

Số: /QĐ-UBND

Cẩm Thủy, ngày tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giang,  
huyện Cẩm Thủy đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 15/09/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Thủy*

*Căn cứ Công văn số 709/SXD-QH ngày 13/2/2020 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã; Công văn số 9432/SXD-QH, ngày 09/7/2022 của Sở Xây dựng về ý kiến đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy;*

*Căn cứ Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030.*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 187/TĐ-KTHT ngày 16/8/2022 (kèm theo Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 09/8/2022 của UBND xã Cẩm Giang).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

### **1. Vị trí, Phạm vi ranh giới, Quy mô khu vực lập quy hoạch:**

Khu đất lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá có có ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy;
- + Phía Tây giáp xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy;
- + Phía Nam giáp thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy;
- + Phía Bắc giáp các xã Cẩm Lương, Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Cẩm Bình có Tổng diện tích nghiên cứu khoảng: 1.758,53 ha;

### **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã:**

#### **2.1. Mục tiêu quy hoạch**

Cụ thể hóa các mục tiêu yêu cầu tại nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Cẩm Thủy phê duyệt tại Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 04/11/2021.

**2.2. Tính chất, chức năng của xã:** Quy hoạch xây dựng xã Cẩm Giang là quy hoạch xây dựng nông thôn; Chức năng là sản xuất, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, gia trại gắn với phát triển kinh tế rừng; Vùng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến như: Chế biến thức ăn chăn nuôi, khai thác chế biến gỗ, dược liệu.

### **3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:**

### 3.1. Quy mô dân số, lao động:

Dân số hiện trạng: 4.388 người.

Dân số dự báo cụ thể như sau:

+ Đến năm 2025: khoảng 4.600 người, dân số trong độ tuổi lao động 2.700 người.

+ Đến năm 2030: khoảng 4.800 người, dân số trong độ tuổi lao động 2.820 người.

### 3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - Kỹ thuật chủ yếu:

#### 3.2.1. Về sử dụng đất

- Điểm dân cư nông thôn:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở:  $\geq 25\text{m}^2/\text{người}$ ;

+ Đất xây dựng công trình, dịch vụ:  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ ;

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật:  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ ;

+ Cây xanh công cộng:  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ ;

- Trụ sở cơ quan xã:  $\geq 1.000\text{m}^2$ ;

- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân:  $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;

- Đất xây dựng trường tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân:  $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;

- Đất xây dựng trường trung học, quy mô 55 chỗ/1000 dân:  $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;

- Trạm y tế xã:  $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm}$ ;

(*Có vườn cây thuốc Nam*):  $\geq 1000\text{m}^2/\text{trạm}$ ).

- Đất xây dựng nhà văn hóa xã:  $\geq 1.000\text{m}^2$ ;

- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn:  $\geq 200\text{m}^2$ ;

- Đất xây dựng sân thể thao xã:  $\geq 1.200\text{m}^2$ ;

- Đất xây dựng sân thể thao thôn:  $\geq 300\text{m}^2$ ;

- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông:  $\geq 150\text{m}^2$ .

- Đất xây dựng chợ:  $\geq 1.500\text{m}^2/\text{chợ/xã}$ .

#### 3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường  $\geq 0,8$  kg;

- Chỉ tiêu cấp nước:  $\geq 80$  lít/người/ngày;

- Chỉ tiêu thoát nước bản  $\geq 80$  % lượng nước cấp;

- Chỉ tiêu cấp điện  $\geq 200\text{W}/\text{người}/\text{ngày đêm}$ ;

#### 3.2.3. Các nội dung khác

Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT - BXD ngày 19/5/2021 về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế

#### **4. Phân khu chức năng.**

**4.1. Khu trung tâm xã:** Các công trình chủ yếu bố trí tập trung dọc theo tuyến đường huyện 04 đoạn qua xã: UBND xã, công an xã, trạm y tế, giáo dục tập trung thành cụm tại thôn Giang Trung. Kiến trúc chỉnh trang, cải tạo, tạo bộ mặt kiến trúc công trình hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc và tiết kiệm đất, dành đất cho xây dựng các khu chức năng khác theo nhu cầu phát triển sau này, tăng tỷ lệ vườn hoa, cây xanh, trong khuôn viên.

**4.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung:** Giữ nguyên theo hiện trạng dân cư 4 thôn hiện có; Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành quy định quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan nhà ở dân cư và cảnh quan thôn, xóm.

#### **4.3. Khu sản xuất, dịch vụ.**

##### **4.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp.**

##### **a. Ngành trồng trọt.**

- Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 257,29 ha.

- Khu vực trồng trọt các loại cây khác bao gồm: Ngô, sắn, khoai lang, lạc, vừng, mía và các loại cây rau màu có hiệu quả cao được thực hiện trên các ruộng cạn. Diện tích đất trồng trọt khác đến năm 2030 là 163,72 ha.

**b. Ngành chăn nuôi:** Duy trì và phát triển đàn trâu, bò, đàn lợn, dê, đàn gia cầm, ong mật...

**c. Ngành thủy sản** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã đến năm 2030 2,1 ha.

##### **4.3.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.**

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã tại thôn Giang Hồng 2, thôn Giang Trung tổ chức thành điểm sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với tổng diện tích quy hoạch mới 7,59 ha. Nên chú trọng phát triển các ngành sản xuất như: May mặc, sợi, chế biến lâm sản ...

##### **4.3.3. Khu vực thương mại - dịch vụ**

Quy hoạch đất dịch vụ thương mại tại thôn Giang Trung với quy mô diện tích tăng 0,41ha. Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện giao thông trên tuyến đường DH-04.

#### **4.4. Khu vực có khả năng phát triển.**

Quy đất xây dựng của xã lớn phân bố ở tất cả các thôn, tùy theo nhu cầu cụ thể sẽ quy hoạch các khu vực xây dựng cho phù hợp.

#### **4.5. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu mối.**

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp (*để ổn định sản xuất*) và các khu vực vùng xung quanh các hồ, sườn đồi (*khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn*).

- Vùng cấm xây dựng: Cấm xây dựng tại khu vực bảo vệ các công trình đầu mối như: Đập thủy lợi, cống thoát nước..v.v; Khu vực thuộc hành lang an toàn giao thông; Khu vực bảo vệ công trình di tích.

### **5. Định hướng phát triển không gian:**

#### **5.1. Phân vùng phát triển kinh tế:**

Xét về mặt tổng quan, không gian kinh tế xã Cẩm Giang được phân thành 2 khu vực phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên đường tỉnh 523E, đường huyện DH04): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp.

**5.2. Khu công sở xã:** Giữ nguyên công trình hiện trạng tại thôn Giang Trung, diện tích khuôn viên 0,23ha. Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ . Tầng cao 1-3 tầng.

#### **5.3. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã, thôn.**

**a. Trung tâm văn hóa xã:** Trung tâm văn hóa xã nằm trong khuôn viên công sở xã, đã đáp ứng được tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng.

**b. Sân thể thao xã:** Quy hoạch mới tại thôn Giang Trung, diện tích 0,5ha.

#### **5.4. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn.**

##### **a. Nhà văn hóa thôn.**

- Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa tại các thôn Giang Hồng (1,2), thôn Giang Trung, thôn Giang Sơn (diện tích đã đạt yêu cầu quy định trong thiết chế văn hóa).

- Quy hoạch mới thêm nhà văn hóa thôn Giang Trung, diện tích 0,11 và cải tạo mở rộng nhà văn hóa thôn Giang Hồng 2, diện tích 0,29 ha.

- Mật độ xây dựng của các nhà văn hóa  $\leq 40\%$ ; Tầng cao 1 tầng.



					(Ha)		
<b>1</b>	<b>Đất ở mới</b>	<b>PT</b>	<b>16,69</b>	<b>0,95</b>	<b>27,83</b>	<b>1,58</b>	
		PT-01	1,66		1,66		<b>Quy hoạch mới ngắn hạn</b>
		PT-02	1,22		1,22		
		PT-03	0,48		0,48		
		PT-04	0,49		0,49		
		PT-05	0,28		0,28		
		PT-06	0,74		0,74		
		PT-07	0,28		0,28		
		PT-08	2,42		2,42		
		PT-09	5,82		5,82		<b>Quy hoạch mới dài hạn</b>
		PT-10	0,86		0,86		<b>Quy hoạch mới ngắn hạn</b>
		PT-11	1,11		1,11		
		PT-12	0,00		1,30		<b>Quy hoạch mới dài hạn</b>
		PT-13	0,33		0,33		<b>Quy hoạch mới ngắn hạn</b>
		PT-14	0,73		0,73		
		PT-15	0,00		1,05		<b>Quy hoạch mới dài hạn</b>
		PT-16	0,00		1,25		
		PT-17	0,00		1,60		
		PT-18	0,00		3,00		
		PT-19	0,00		2,94		
		PT-20	0,27		0,27		<b>Quy hoạch mới ngắn hạn</b>
<b>2</b>	<b>Đất ở hiện trạng</b>	<b>HT</b>	<b>111,22</b>	<b>6,32</b>	<b>111,22</b>	<b>6,32</b>	
<b>3</b>	<b>Đất công cộng</b>	<b>CC</b>	<b>6,90</b>	<b>0,39</b>	<b>6,90</b>	<b>0,39</b>	
1	UBND xã	CC-01	0,23		0,23		Hiện trạng cải tạo
2	Nhà văn hoá	CC-02	0,17		0,17		Hiện trạng cải tạo mở rộng
3	Nhà văn hoá làng Phú Lai	CC-03	0,11		0,11		Hiện trạng cải tạo
4	Nhà văn hoá làng Đồn	CC-04	0,17		0,17		Hiện trạng cải tạo
5	Đất y tế mở rộng	CC-05	0,09		0,09		Hiện trạng cải tạo mở rộng
6	Nhà văn hoá làng Chiềng	CC-06	0,08		0,08		Hiện trạng cải tạo mở rộng
7	Trường THCS Mở rộng	CC-07	1,37		1,37		Hiện trạng cải tạo
8	Trường tiểu học	CC-08	0,94		0,94		Hiện trạng cải tạo
9	Nhà văn hoá làng Vọng	CC-09	0,08		0,08		Hiện trạng cải tạo

10	Nhà văn hoá làng Mới	CC-10	0,12		0,12		Hiện trạng cải tạo
11	Nhà văn hoá Làng Gầm	CC-11	0,12		0,12		Hiện trạng cải tạo
12	Nhà văn hoá Làng Sun	CC-12	0,05		0,05		Hiện trạng cải tạo
13	NVH kết hợp hội trường đa năng	CC-13	0,29		0,29		Hiện trạng cải tạo mở rộng
14	Quy hoạch công an xã mới	CC-14	0,39		0,39		Quy hoạch mới
16	Trường mầm non	CC-15	0,19		0,19		Quy hoạch mới
19	Quy hoạch Chợ mới	CC-16	0,44		0,44		Quy hoạch mới
20	Đất Thương mại	CC-17	0,41		0,41		Quy hoạch mới
20	Nhà văn hoá	CC-18	0,11		0,11		Quy hoạch mới
27		CXTT-01	0,50		0,50		Hiện trạng cải tạo
29		CXTT-02	0,88		0,88		Hiện trạng cải tạo
32		CXTT-03	0,12		0,12		Quy hoạch mới
34		CXTT-04	0,04		0,04		Quy hoạch mới
<b>4</b>	<b>Đất khu bãi xử lý rác thải</b>	<b>DRA-01</b>	<b>1,59</b>	<b>0,09</b>	<b>1,59</b>	<b>0,09</b>	Quy hoạch mới
<b>5</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>		<b>12,47</b>	<b>0,71</b>	<b>12,47</b>	<b>0,71</b>	
1		NTD-01	1,96		1,96		Hiện trạng cải tạo
2		NTD-02	2,10		2,10		Hiện trạng cải tạo
3		NTD-03	1,15		1,15		Hiện trạng cải tạo
4		NTD-04	1,46		1,46		Hiện trạng cải tạo
5		NTD-05	1,40		1,40		Hiện trạng cải tạo
6		NTD-06	3,65		3,65		Hiện trạng cải tạo
7		NTD-07	0,75		0,75		Hiện trạng cải tạo
<b>6</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy hải sản</b>		<b>2,10</b>	<b>0,12</b>	<b>2,10</b>	<b>0,12</b>	Hiện trạng
<b>7</b>	<b>Đất mặt nước</b>		<b>131,13</b>	<b>7,45</b>	<b>131,13</b>	<b>7,45</b>	
<b>8</b>	<b>Đất Rừng phòng hộ</b>		<b>146,52</b>	<b>8,33</b>	<b>146,52</b>	<b>8,33</b>	Hiện trạng
<b>9</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		<b>257,29</b>	<b>14,63</b>	<b>257,29</b>	<b>14,63</b>	Hiện trạng
<b>10</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>		<b>163,72</b>	<b>9,31</b>	<b>163,72</b>	<b>9,31</b>	Hiện trạng
1	Trang trại	NKH-01	6,8		6,8		Quy hoạch mới
2	Trang trại	NKH-02	7,97		7,97		Quy hoạch mới
3		NKH	148,95		148,95		Hiện trạng cải tạo
<b>11</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>		<b>687,14</b>	<b>39,1</b>	<b>687,14</b>	<b>39,1</b>	Hiện trạng
<b>12</b>	<b>Chùa Vọng</b>	<b>TON-01</b>	<b>1,19</b>	<b>0,07</b>	<b>1,19</b>	<b>0,07</b>	Quy hoạch mới
<b>13</b>	<b>Cơ sở sản xuất kinh doanh</b>	<b>SKC</b>	<b>7,59</b>	<b>0,43</b>	<b>7,59</b>	<b>0,43</b>	



1		SKC-01	3,35		3,35		Quy hoạch mới
2		SKC-02	5,30		5,30		Quy hoạch mới
3		SKC-03	0,92		0,92		Hiện trạng
<b>14</b>	<b>Đất khai thác khoáng sản</b>	<b>SKS</b>	<b>20,87</b>	<b>1,19</b>	<b>20,87</b>	<b>1,19</b>	
1		SKS-01	6,72		6,72		Quy hoạch mới
2		SKS-02	1,48		1,48		Hiện trạng
3	Mỏ cát	SKS-03	5,30		5,30		Quy hoạch mới
4		SKS-04	1,45		1,45		Hiện trạng
5	Sản xuất vật liệu xây dựng	SKS-05	5,92		5,92		Hiện trạng
6		SKS-06	1,95		1,95		Hiện trạng
<b>15</b>	<b>Đất an ninh quốc phòng</b>	<b>CQP</b>	<b>1,78</b>	<b>0,10</b>	<b>1,78</b>	<b>0,10</b>	Quy hoạch mới
<b>16</b>	<b>Hành lang bảo vệ mặt nước</b>	<b>BVMN</b>	<b>25,9</b>	<b>1,47</b>	<b>25,9</b>	<b>1,47</b>	Quy hoạch mới
<b>17</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>GT</b>	<b>164,95</b>	<b>9,38</b>	<b>153,81</b>	<b>8,74</b>	
	<b>Tổng</b>		<b>1.759,05</b>	<b>100,00</b>	<b>1.759,05</b>	<b>100,00</b>	

## 6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối:

### 6.1. Công trình hạ tầng sản xuất:

*a. Hệ thống giao thông nội đồng:* Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, tiếp tục đầu tư cứng hóa các trục đường chính nội đồng.

*b. Hệ thống kênh mương, hồ đập, cầu cống:* Cải tạo nâng cấp hồ đập, kênh mương hiện có, xây mới kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất hiện đang là kênh đất nhằm chống ngập úng trong những trận mưa bão lớn, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Xây mới, nâng cấp hệ thống cầu để đảm bảo an toàn khơi thông dòng chảy.

### 6.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### 6.2.1. Hệ thống giao thông.

Hệ thống giao thông xã được chia thành 02 hệ thống gồm: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội, cụ thể :

##### *a). Hệ thống giao thông đối ngoại.*

- Đường tỉnh 523E đoạn qua địa bàn xã có chiều dài 6,175km; Lộ giới 42,0m; Nền đường 12,0 m; Ký hiệu ĐT 523E.

- Đường huyện DH-04: Chiều dài 3,5039 km; Lộ giới 27,0m; Nền đường 7,0m; Ký hiệu DH-04.

##### *b). Hệ thống giao thông đối nội.*

- Đường xã: Nâng cấp mở rộng các tuyến đường hiện trạng và Quy hoạch

thêm các tuyến đường trục xã mới để kết nối liên thông giữa các thôn trong xã thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh. Tổng chiều dài 13,446 km. Các tuyến đường xã có lộ giới 17,5m (mặt đường 7,5m ; lề đường mỗi bên 5,0m) và lộ giới 11,5m (mặt đường 7,5m ; lề đường mỗi bên 2,0m)

- Đường trục thôn, bản, đường liên thôn, bản: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 15,514km; chiều rộng nền đường 8,75m (mặt đường 7,75m, lề mỗi bên 0,5m).

### **6.2.2. Quy hoạch cao độ nền.**

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Định hướng tiêu thoát nước: Điều kiện địa hình tự nhiên của xã Cẩm Giang nhìn tổng thể dốc dần theo hướng từ Bắc xuống Nam, nên Quy hoạch hướng thoát nước chính là Bắc – Nam. Nước chảy theo các khe, suối và kênh mương thoát nước dọc các tuyến đường chính chảy ra sông Mã.

### **6.2.3. Hệ thống cấp nước.**

- Nguồn nước và hệ thống cấp nước: Nguồn cấp nước sạch cấp cho xã Cẩm Giang được dự kiến lấy từ nhà máy nước Cẩm Tú (Theo quy hoạch vùng huyện). Mạng lưới đường ống cấp nước nội bộ được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt, các đường ống đi ngầm dưới vỉa hè hoặc lòng đường, với tiết diện đường ống chính D300, tiết diện đường ống phụ D200; Giai đoạn trước mắt, nguồn nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan từ các mạch nước ngầm, nước mưa, nước mố.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính >D100 mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 150m.

### **6.2.4. Hệ thống điện.**

- Giữ nguyên vị trí các trạm biến áp, và các tuyến đường dây tải điện hiện có, gồm 7 trạm biến áp cấp điện cho khu dân cư và 2 trạm biến áp cấp điện cho các doanh nghiệp và đường dây trung thế. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, nâng cấp công suất các trạm biến áp hiện trạng, các TBA doanh nghiệp do các đơn vị quản lý sẽ được tính toán và điều chỉnh phù hợp. Tổng công suất của các trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030 là 2870.0KVA.

## **6.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.**

### **a) Hệ thống xử lý nước thải.**

+ *Đối tượng thoát nước thải*

- Nước thải sinh hoạt.

- Nước thải từ các nhà hàng, dịch vụ, công trình nhà hàng khách sạn... và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ *Phương án thiết kế*

- Đặc điểm của nước thải sinh hoạt gồm 2 loại:

+ Nước thải nhiễm bản do chất bài tiết của con người từ các phòng vệ sinh.

+ Nước thải nhiễm bản do các chất thải sinh hoạt: cặn bã, dầu mỡ từ nhà bếp, các chất tẩy rửa, các chất hoạt động bề mặt từ các phòng tắm, nước rửa vệ sinh sàn nhà.

- Đầu tư xây dựng các bể tự hoại đạt tiêu chuẩn quy định, nước thải được xả ra môi trường sau khi đã được xử lý hợp vệ sinh qua bể tự hoại và thoát ra hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với khu vực đất cơ sở kinh doanh sản xuất phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng biệt. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn được thải ra hệ thống thoát nước mưa, hoặc tận dụng tưới cây,...

### ***b) Hệ thống rác thải.***

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong xã được thu gom về bãi tập kết rác thải quy hoạch mới tại thôn Giang Hồng diện tích 1,59ha, sau đó được vận chuyển về khu xử lý rác thải chung của huyện Cẩm Thủy để xử lý.

### ***c. Quy hoạch nghĩa trang.***

Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

## ***7. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn***

### ***7.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư***

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các hạng mục khác.

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng.

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải và thoát nước mặt theo hướng đồng bộ - hiện đại.

- Xây dựng mới trạm biến áp, nâng cấp các trạm biến áp hiện có.

- Xây dựng mới nhà công an, nhà trực dân quân cơ động, trạm y tế, chợ.
- Cải tạo, chỉnh trang các công trình công cộng, các khu dân cư hiện có

7.2. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách xã và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

*(Chi tiết có đồ án quy hoạch chung xây dựng kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giang có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoàn chỉnh hồ sơ, đóng dấu, lưu trữ theo quy định và tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030; trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được duyệt, để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện;

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tim tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND- UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Cẩm Giang và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- Lưu VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Viết Hoài**